

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.120.000.000	31.161.410.767	31.161.410.767	238	163
I	Thu nội địa không kê đầu thô	13.120.000.000	31.161.410.767	31.161.410.767	238	232
II	Thu về đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
V	Các khoản huy động, đóng góp					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	132.099.000.000	87.451.815.892	87.451.815.892	80	209
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.913.000.000	13.214.858.857	13.214.858.857	527	337
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	260.000.000	141.737.913	141.737.913	570	16
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	5.653.000.000	13.073.120.944	13.073.120.944	525	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126.056.500.000	61.577.073.800	61.577.073.800	49	162
1	Bổ sung cân đối	103.765.500.000	43.441.000.000	43.441.000.000	42	193
2	Bổ sung có mục tiêu	22.291.000.000	18.136.073.800	18.136.073.800	81	116
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11.056.065.008	11.056.065.008		376
V	Thu kết dư		1.603.818.227	1.603.818.227		3.289
C	TỔNG CHI NSDP	136.163.000.000	84.116.146.002	84.116.146.002	62	175
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	136.163.000.000	82.568.699.921	82.568.699.921	61	173
1	Chi đầu tư phát triển	1.360.000.000	3.495.035.000	3.495.035.000	257	134
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	130.602.750.000	78.636.728.921	78.636.728.921	60	170
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.354.000.000	436.936.000	436.936.000	19	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi chuyển giao ngân sách		1.547.446.081	1.547.446.081		992